

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TOS)

CTCP Dịch vụ biển Tân Cảng

Ngày 29/12/2023	36,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	11.2%	20.0%

DT thuần 2023
1,581
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 91.0 6.1%

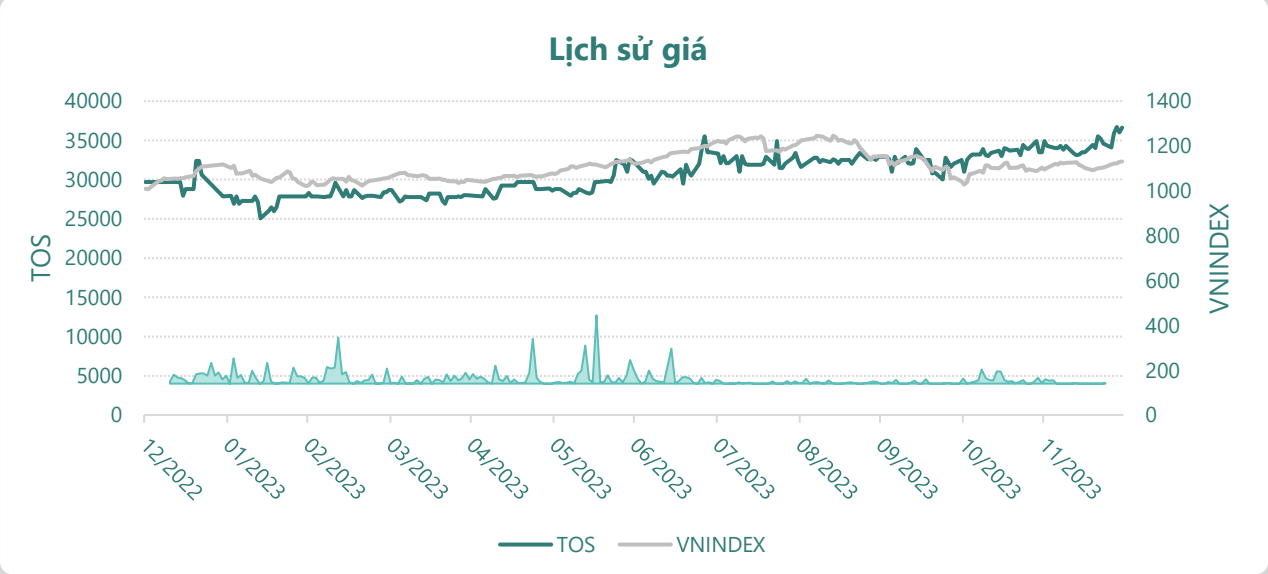
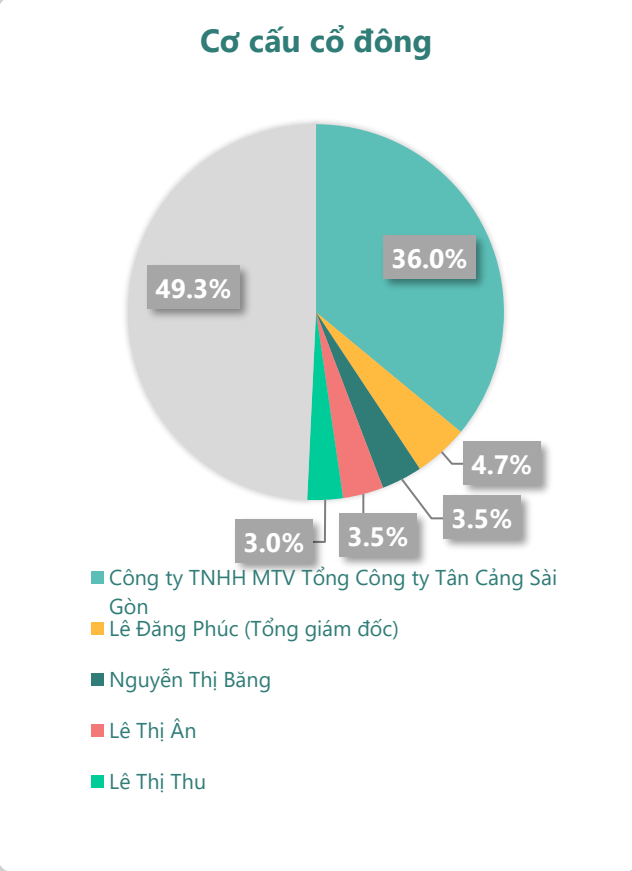
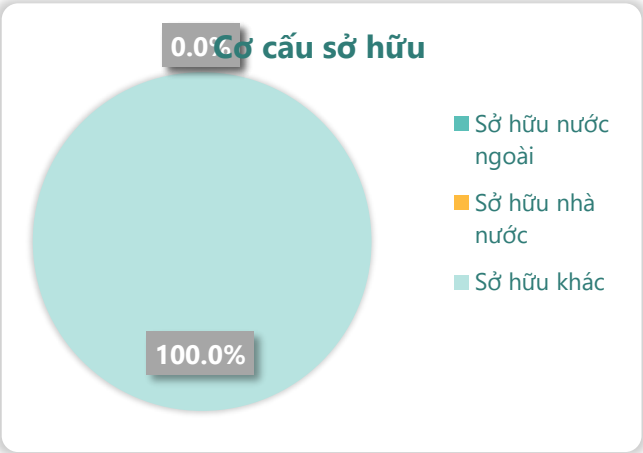
LN thuần 2023
236
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 89.0 60.3%

LN sau thuế 2023
201
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 39.0 24.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
21.4%
YoY: +/-▲ 4.4%

ROE 2023
15.0%
YoY: +/-▲ 1.4%

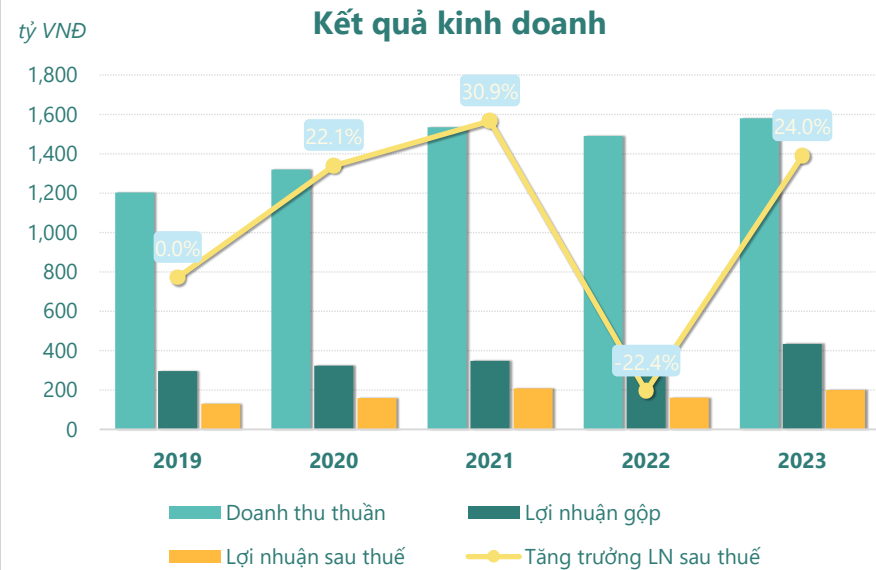
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	25,060 - 36,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,135
Số lượng CPLH (CP)	30,999,886
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,075
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.20
EPS	5,730
P/E	6.4



Kết quả kinh doanh **TOS** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,581** tỷ đồng **tăng 6.09%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 24.0%** đạt **200.7** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

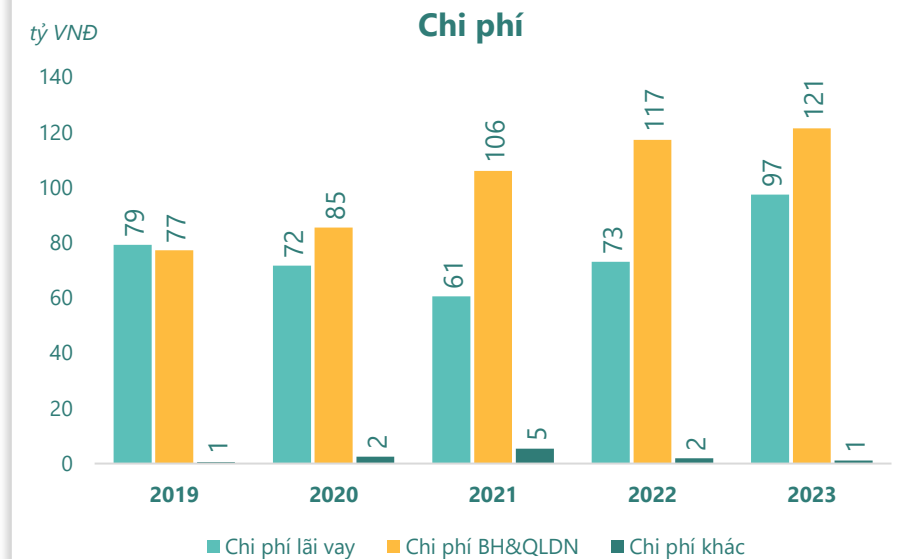
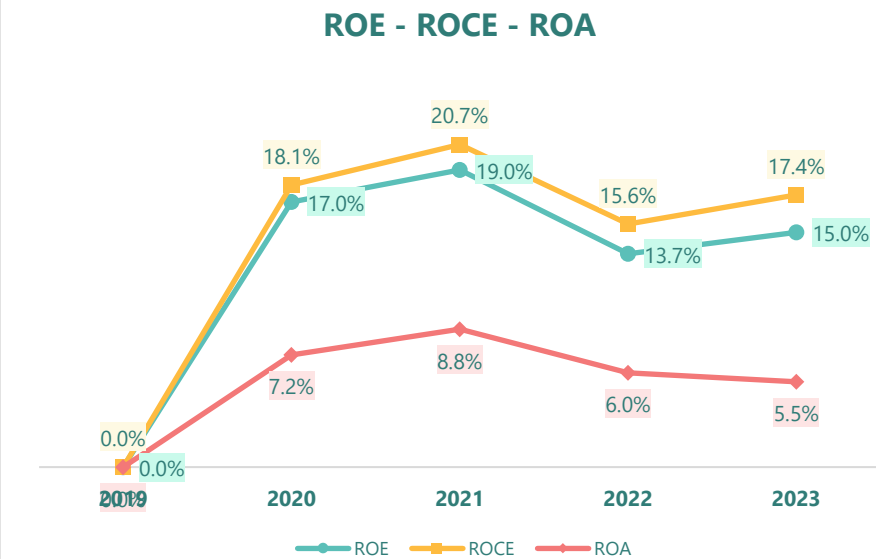
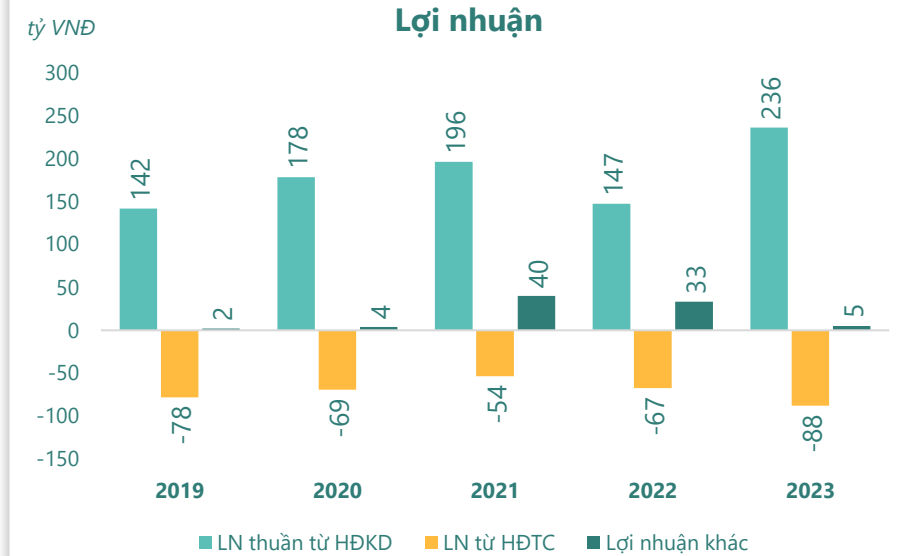
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, TOS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **235.8** tỷ đồng, **tăng lên 88.73** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (179.7 tỷ đồng) là 56.12 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

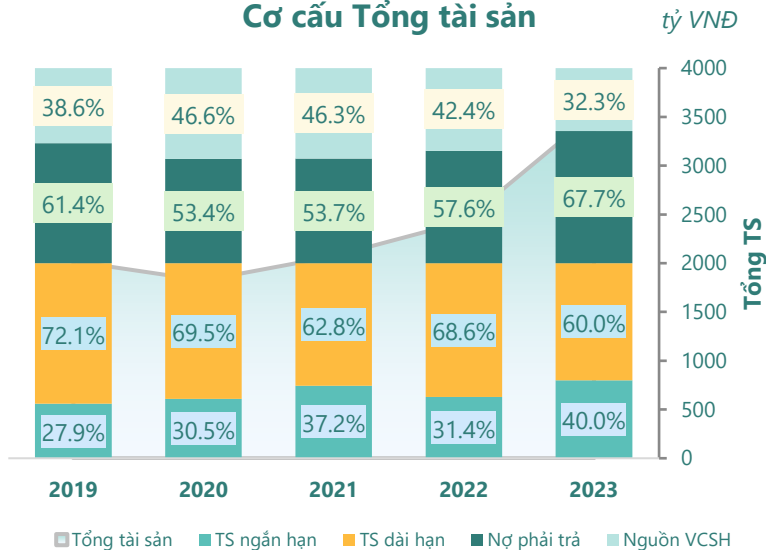
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **97.37** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **121.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.13** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của TOS năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **15.0%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

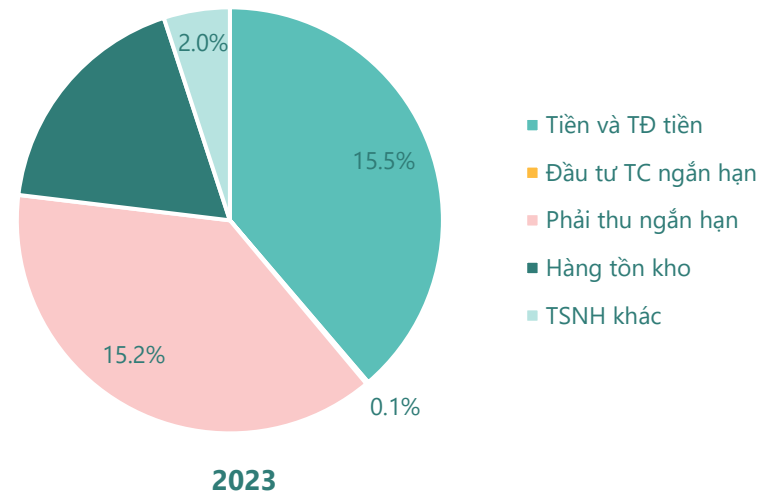
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TOS** năm 2023 tăng trưởng **45.7%** so với năm trước, đạt **3,532** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 60.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 67.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

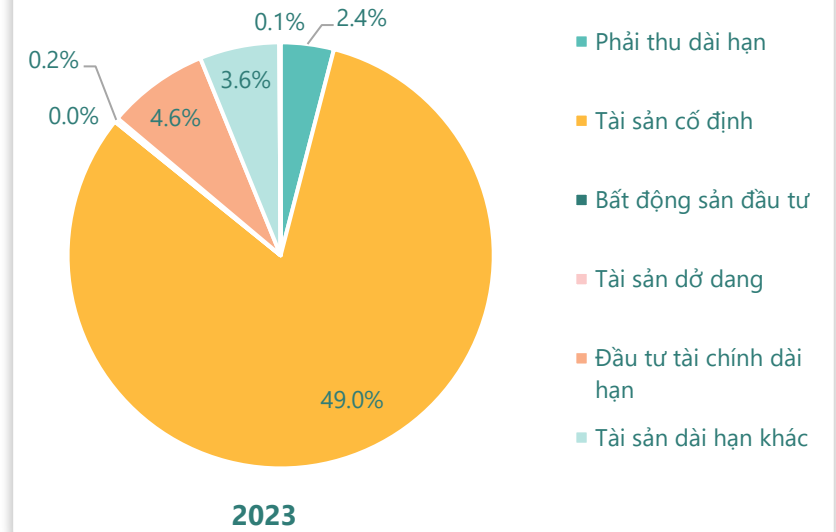
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TOS đạt **1,414** tỷ đồng, tăng trưởng **86.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **40.0%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

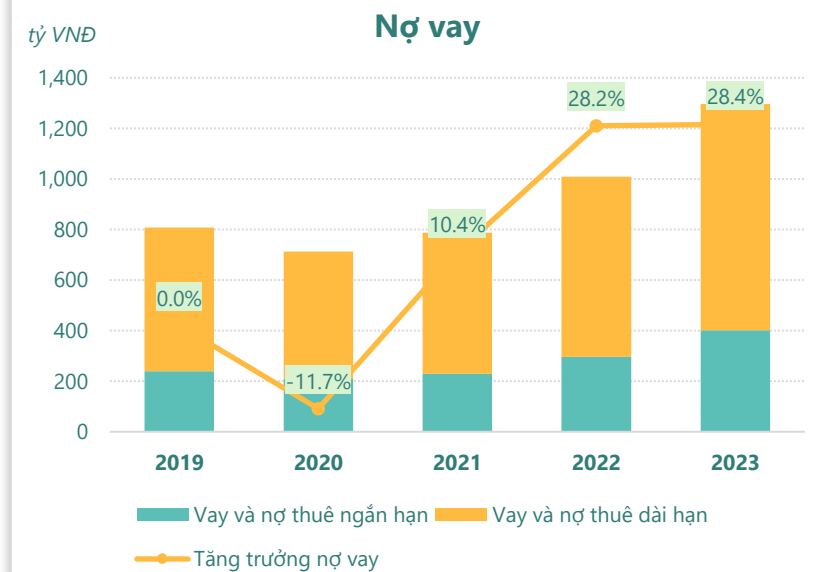
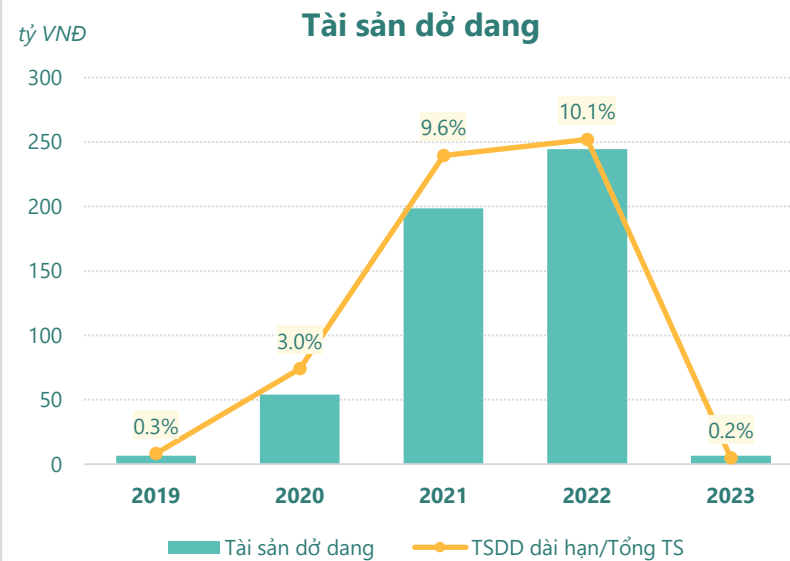
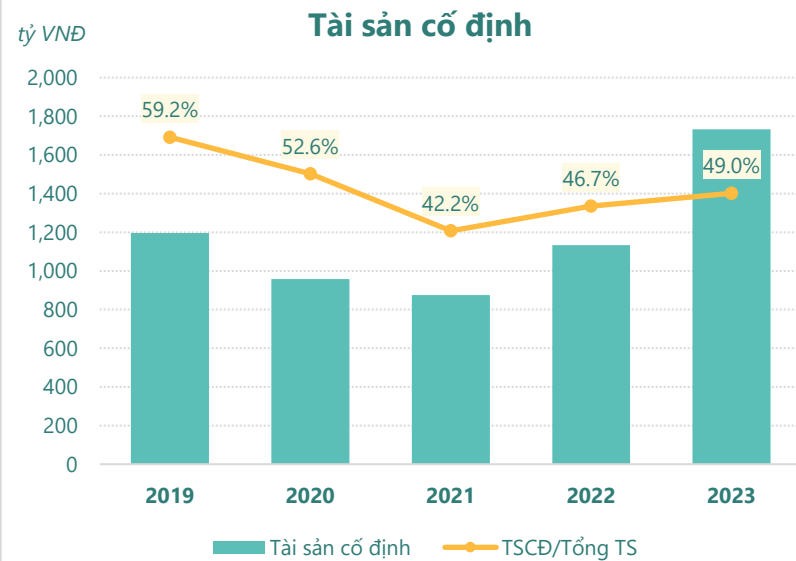
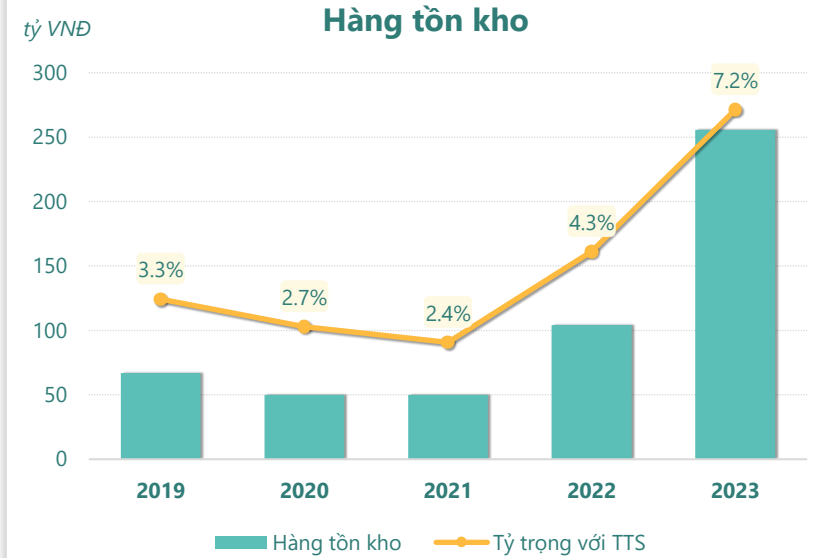
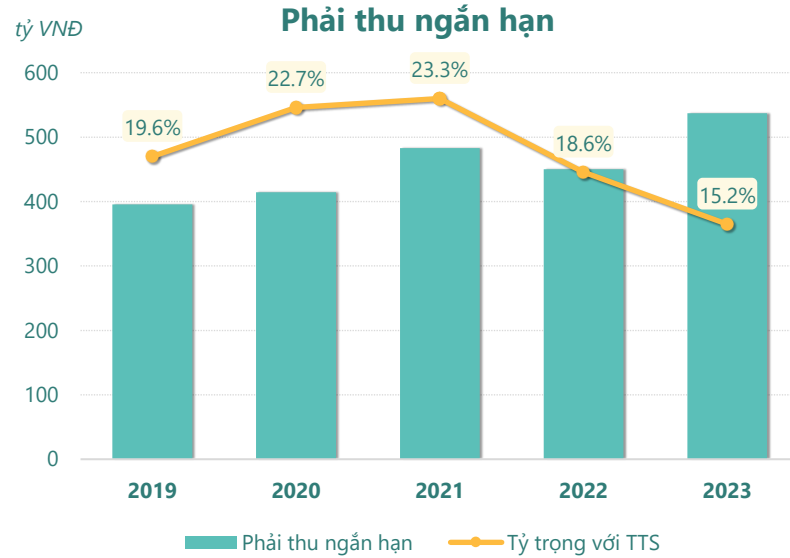
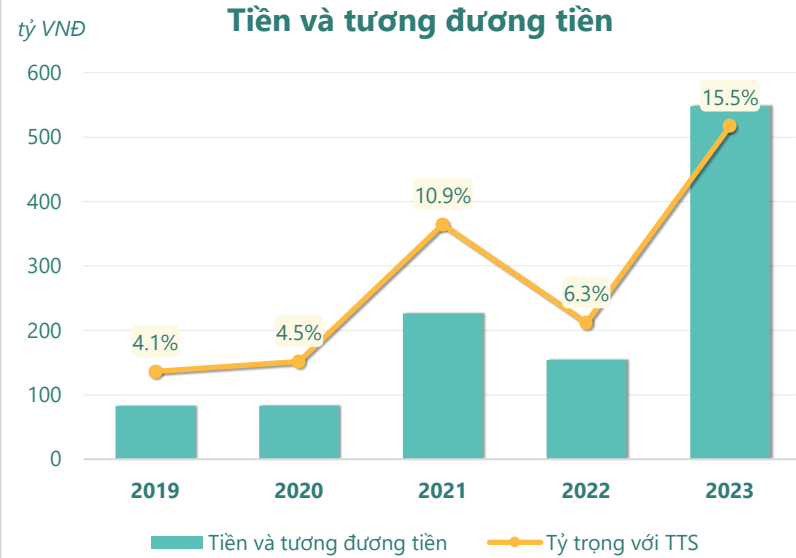
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



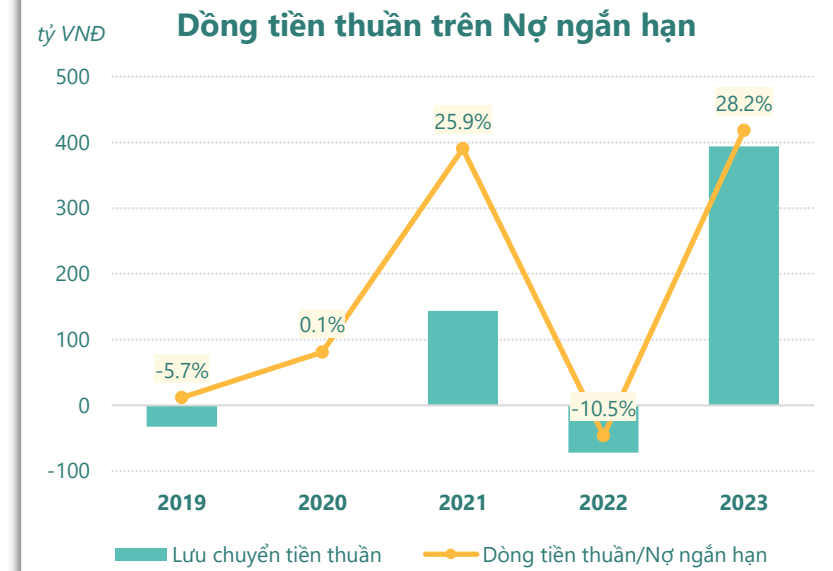
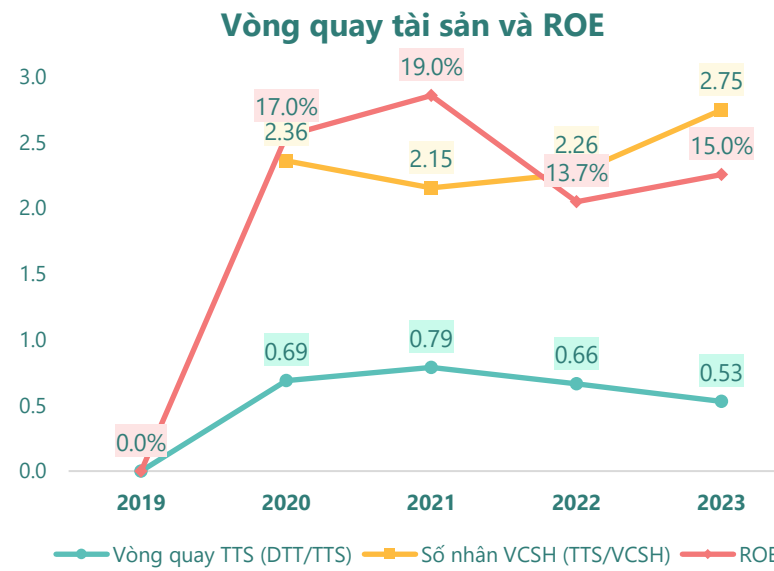
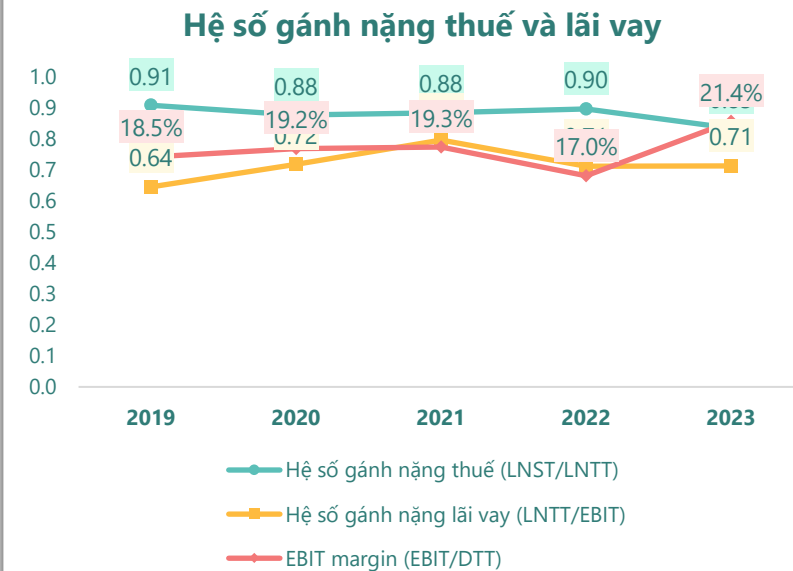
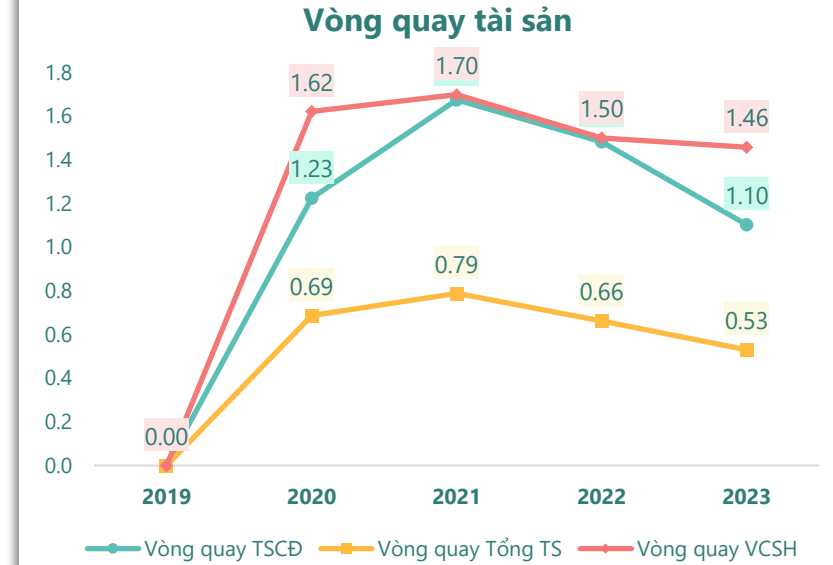
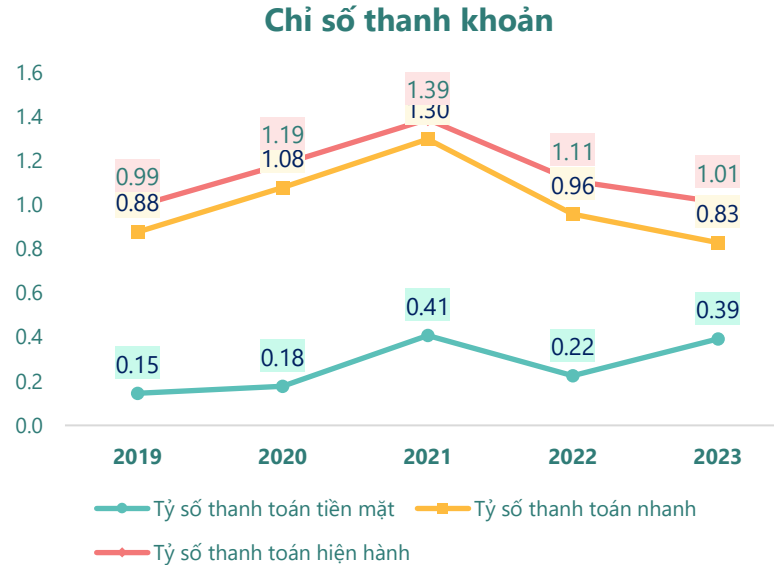
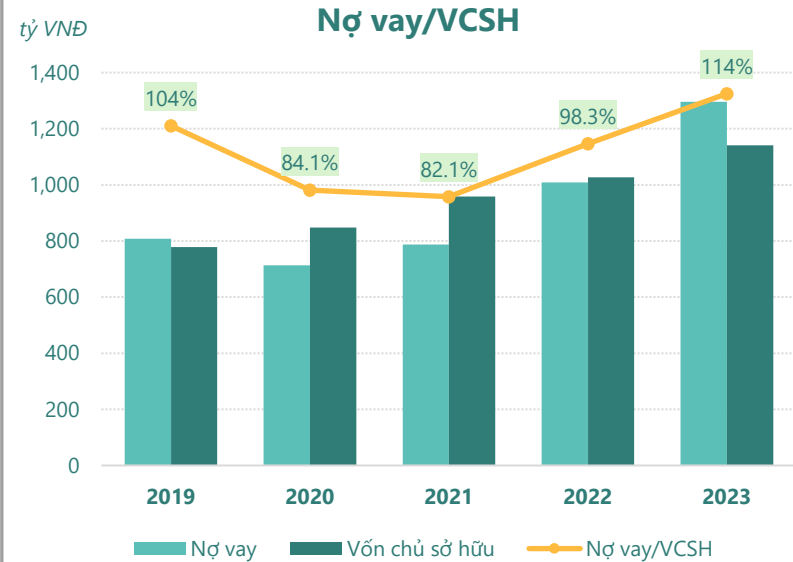
Tài sản dài hạn tăng trưởng **27.3%** so với năm trước và đạt **2,118** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **60.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **49.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,320	1,535	1,490	1,581
Giá vốn hàng bán	996	1,186	1,165	1,146
Lợi nhuận gộp	324	349	325	435
Doanh thu HĐTC	3.11	8.50	12.0	14.7
Chi phí TC	72.3	62.1	79.3	102
Chi phí lãi vay	71.7	60.6	73.0	97.4
LN trong công ty LKLD	8.57	6.68	6.71	10.2
Chi phí bán hàng	15.3	22.5	24.5	16.2
Chi phí QLDN	70.1	83.5	92.8	105
LN thuần từ HĐKD	178	196	147	236
Lợi nhuận khác	3.80	40.1	33.4	4.84
LN trước thuế	182	236	180	241
Lợi nhuận sau thuế	159	209	162	201
LNST của CĐ cty mẹ	138	172	136	163

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	234	356	188	719
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.0	-199	-459	-563
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-175	-13.0	199	237
Tiền đầu kỳ	82.6	82.8	226	154
Lưu chuyển tiền thuần	0.44	144	-71.9	394
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	-0.33	-0.47	-0.01
Tiền cuối kỳ	82.8	226	154	548

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,821	2,071	2,425	3,532
Tài sản ngắn hạn	555	771	760	1,414
Tiền và tương đương tiền	82.8	226	154	548
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	9.86	2.50
Phải thu ngắn hạn	414	483	450	537
Hàng tồn kho	49.9	50.1	104	256
Tài sản ngắn hạn khác	7.70	11.3	42.1	71.0
Tài sản dài hạn	1,266	1,300	1,665	2,118
Phải thu dài hạn	29.3	22.4	15.5	85.4
Tài sản cố định	958	875	1,133	1,732
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	53.9	199	244	6.70
Đầu tư tài chính dài hạn	168	151	160	163
Tài sản dài hạn khác	57.4	53.1	108	128
Lợi thế thương mại	0	0	2.52	2.27
Nợ phải trả	973	1,113	1,398	2,391
Nợ ngắn hạn	468	555	685	1,398
Vay và nợ thuê ngắn hạn	209	230	296	402
Phải trả người bán ngắn hạn	143	177	219	233
Nợ dài hạn	505	557	713	994
Vay và nợ thuê dài hạn	504	557	713	894
Nguồn vốn chủ sở hữu	848	959	1,027	1,141
Vốn chủ sở hữu	848	959	1,027	1,141
Vốn điều lệ	265	268	310	310
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0